

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13



LICOGI 13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiên –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP LICOGI13 QUÝ I NĂM 2019

THÁNG 4 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,222,855,389,259	1,254,110,054,810
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,996,268,654	6,763,560,741
1. Tiền	111	V.1.1	6,996,268,654	6,763,560,741
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,009,643,954,486	1,075,733,767,487
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	321,781,027,477	448,564,177,941
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	540,646,504,963	465,782,198,762
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	154,516,422,046	168,687,390,784
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,300,000,000)	(7,300,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		163,302,081,096	157,062,660,295
1. Hàng tồn kho	141	V.3	163,302,081,096	157,062,660,295
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,913,085,023	14,550,066,287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87,775,207	120,075,106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,847,629,645	14,342,817,357
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153		27,977,680,171	87,173,824
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		1,009,820,028,987	716,256,832,281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,237,317,944	2,007,317,944
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.2.4		-
6. Phải thu dài hạn khác	212		1,237,317,944	2,007,317,944
II. Tài sản cố định	220		119,043,832,139	120,765,139,962
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4	112,184,998,885	113,419,681,356
- Nguyên giá	222		149,331,503,729	149,331,503,729
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,146,504,844)	(35,911,822,373)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.5	6,858,833,254	7,345,458,606
- Nguyên giá	225		9,732,507,038	9,732,507,038
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,873,673,784)	(2,387,048,432)
3. TSCĐ vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		152,500,000	152,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152,500,000)	(152,500,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			509,607,572,317	221,469,844,159
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		509,607,572,317	221,469,844,159
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		379,057,226,208	371,057,226,208
1. Đầu tư vào Công ty con	251	VIII.2.5	206,962,049,948	206,962,049,948
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.6		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.7	172,095,176,260	164,095,176,260
VI. Tài sản dài hạn khác	260		874,080,379	957,304,008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		874,080,379	957,304,008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,232,675,418,246	1,970,366,887,091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,774,460,050,628	1,512,375,518,251
I. Nợ ngắn hạn	310		1,236,866,894,068	1,132,846,060,136
1. Phải trả người bán	311	VIII.2.8	234,608,855,294	348,078,573,115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.9	128,862,461,820	132,527,961,213
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	4,214,297,701	4,248,431,007
4. Phải trả công nhân viên	314		4,729,548,050	5,564,878,071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38,026,072,782	38,300,887,048
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			28,808,460
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,327,468,673	1,417,901,486
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	323,198,712,944	110,119,176,185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		501,177,191,960	491,824,158,707
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		722,284,844	735,284,844
II. Nợ dài hạn	330		537,593,156,560	379,529,458,115
1. Phải trả người bán dài hạn	331			36,225,606,548
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		1,668,647,131	112,719,855,672
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		535,924,509,429	230,583,995,895
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		458,215,367,618	457,991,368,840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	458,215,367,618	457,991,368,840
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		435,980,320,000	435,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717,950,000)	(717,950,000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,631,318,002	8,631,318,002
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,356,452,951	26,132,454,173
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		26,132,454,173	7,097,054,997
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		223,998,778	19,035,399,176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,232,675,418,246	1,970,366,887,091

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I / 2019**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	138,801,434,561	97,538,629,715	138,801,434,561	97,538,629,715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		138,801,434,561	97,538,629,715	138,801,434,561	97,538,629,715
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	129,560,730,205	89,122,273,605	129,560,730,205	89,122,273,605
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,240,704,356	8,416,356,110	9,240,704,356	8,416,356,110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	66,574,022	2,349,636,005	66,574,022	2,349,563,616
7. Chi phí tài chính	22	V.17	3,929,648,007	6,518,257,463	3,929,648,007	6,518,185,074
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,929,648,007	6,518,257,463	3,929,648,007	6,518,185,074
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	4,776,656,949	4,224,188,278	4,776,656,949	4,224,188,278
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		600,973,422	23,546,374	600,973,422	23,546,374
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10		245,454,545		245,454,545
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	320,974,950	-	320,974,950	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(320,974,950)	245,454,545	(320,974,950)	245,454,545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		279,998,472	269,000,919	279,998,472	269,000,919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	55,999,694	53,800,184	55,999,694	53,800,184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		223,998,778	215,200,735	223,998,778	215,200,735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	5	5	5

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	M Ã S Ó	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		132,672,622,148	167,691,446,683
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(274,432,985,594)	(195,748,034,212)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(271,199,000)	(1,811,424,430)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(6,534,625,024)	(6,213,782,478)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(100,000,000)	(700,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		182,946,951,130	69,273,984,945
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(27,342,294,673)	(74,298,746,340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		6,938,468,987	(41,806,555,832)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(1,041,394,443)	(47,586,202)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(8,000,000,000)	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		3,804,570	2,433,264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(9,037,589,873)	(45,152,938)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		196,395,963,529	185,393,595,166
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(193,619,136,480)	(178,056,788,197)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(444,998,250)	(285,913,559)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,331,828,799	7,050,893,410
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		232,707,913	(34,800,815,360)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,763,560,741	42,156,342,744
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6,996,268,654	7,355,527,384

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai hai ngày 05/9/2016 thì vốn Điều lệ của Công ty là **435.980.320.000 đồng** (*Bốn trăm ba lăm triệu, chín trăm tám mươi nghìn, ba trăm hai mươi đồng*)

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (*Mười nghìn đồng*)

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 024 3553 4369 Fax : 024 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;

- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;

- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;

- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;

- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;

- Khai thác đá;

- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13”, doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2019
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1	Tiền	6,996,268,654	6,763,560,741
	Tiền mặt tại quỹ	529,951,210	3,709,622,264
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,466,317,444	3,053,938,477
	Tổng cộng	6,996,268,654	6,763,560,741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	206,962,049,948		206,962,049,948	206,962,049,948		206,962,049,948
	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-		-	-
	Đầu tư vào đơn vị khác	172,095,176,260	-	172,095,176,260	164,095,176,260		164,095,176,260

	Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
	Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng		51.00%	51.00%	54,697,500,000
	Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng		61.65%	61.65%	18,950,000,000
	Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng		59.93%	59.93%	19,720,000,000
	Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		67.56%	67.56%	32,778,333,333
	Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		80.00%	80.00%	40,000,000,000
	Trường trung cấp nghề		100.00%	100.00%	26,877,536,046
	Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng		95.00%	95.00%	13,938,680,569
	Tổng cộng				206,962,049,948

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của công ty vào thời điểm 31/03/2019 như sau

	Tên công ty đầu tư khác	Giá trị
	Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	2,721,360,000
	Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi13	3,310,458,225
	Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu	104,953,500,000
	Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109,858,035
	Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1,000,000,000
	Công ty TNHH Trung Chính	60,000,000,000
	Tổng cộng	172,095,176,260

3 Các khoản phải thu của khách hàng	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	321,781,027,477	448,564,177,941
b Các khoản phải thu ngắn hạn khác	154,516,422,046	168,687,390,784

4 Phải thu khác ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phải thu về cổ tức CMC		0
- Phải thu tạm ứng	123,968,295,886	139,298,444,625
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	30,548,126,160	29,388,946,159
Phải thu khác	154,516,422,046	168,687,390,784

5 Hàng tồn kho	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu tồn kho	574,233,245	-	910,252,658	-
- Nguyên vật liệu chính	442,186,182		777,898,382	
- Nhiên liệu	59,434,888		62,388,438	
- Phụ tùng thay thế	72,612,175		69,965,838	
Công cụ dụng cụ	14,915,000		14,915,000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở d	162,712,932,851	-	156,137,492,637	
Thành phẩm tồn kho				
Tổng cộng	163,302,081,096	-	157,062,660,295	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2018	137,847,633,282	4,831,776,843	6,163,789,681	488,303,923	149,331,503,729
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác					-
- Tăng do phân loại tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con					-
- Giảm khác					-
- Số dư ngày 31/03/2019	137,847,633,282	4,831,776,843	6,163,789,681	488,303,923	149,331,503,729
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2019	24,795,836,417	4,831,776,843	5,795,905,190	488,303,923	35,911,822,373
- Khấu hao trong năm	1,162,899,310		71,783,161		1,234,682,471
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác					-
- Tăng do phân loại TS					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con					-
- Giảm khác					-
- Số dư ngày 31/03/2019	25,958,735,727	4,831,776,843	5,867,688,351	488,303,923	37,146,504,844
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2019	113,051,796,865	-	367,884,491	-	113,419,681,356
- Tại ngày 31/03/2019	111,888,897,555	-	296,101,330	-	112,184,998,885

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2019		9,732,507,038	9,732,507,038
- Thuê tài chính trong năm			-
- Tăng do phân loại lại TS			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			-
- Giảm do phân loại lại TS			-
- Số dư ngày 31/03/2019		9,732,507,038	9,732,507,038
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2019		2,387,048,432	2,387,048,432
- Khấu hao trong năm		486,625,352	486,625,352
- Thanh lý nhượng bán			-
- Chuyển thuê TC sang vốn			-
- Số dư ngày 31/03/2019		2,873,673,784	2,873,673,784
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2019		7,345,458,606	7,345,458,606
- Tại ngày 31/03/2019	0	6,858,833,254	6,858,833,254

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2019	152,500,000	152,500,000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2019	152,500,000	152,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2019	152,500,000	152,500,000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2019	152,500,000	152,500,000
Giá trị còn lại		
- Số dư ngày 01/01/2019	-	-
- Số dư ngày 31/03/2019	-	-

		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		509,607,572,317	221,469,844,159

		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
10 Tài sản khác			
Chi phí trả trước dài hạn		874,080,379	957,304,008
Chi phí trả trước ngắn hạn		87,775,207	120,075,106
Tổng cộng		961,855,586	1,077,379,114

		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
11 Doanh thu chưa thực hiện			
Doanh thu chưa thực hiện		1,327,468,673	1,417,901,486
Tổng cộng		1,327,468,673	1,417,901,486

		31/12/2018		01/01/2019	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12 Phải trả người bán					
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		234,608,855,294	234,608,855,294	348,078,573,115	348,078,573,115
Tổng cộng		234,608,855,294	234,608,855,294	348,078,573,115	348,078,573,115

		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
b Phải trả người bán các bên liên quan			
Công ty CP licogi13 - CMC		28,865,960,195	30,565,960,195
Công ty cổ phần licogi13- IMC		9,442,324	351,292,324
Công ty cổ phần licogi 13 FC		617,851,059	617,851,059
Công ty cổ phần licogi 13 ICI		367,110,201	367,110,201
Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		957,817,777	957,817,777
Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước			
Tổng cộng		30,818,181,556	32,860,031,556

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2019
	Thuế GTGT hàng bán nội địa				-
	Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu				
	Thuế TNDN	4,098,874,407	55,999,694	100,000,000	4,054,874,101
	Thuế thu nhập cá nhân	136,390,590	9,867,000	-	146,257,590
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			-	-
	Các loại thuế khác	13,166,010			13,166,010
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4,248,431,007	65,866,694	100,000,000	4,214,297,701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	499,476,336,173	499,476,336,173	203,417,167,983	193,619,136,480	489,678,304,670	489,678,304,670
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	319,892,753,785	319,892,753,785	151,741,359,017	149,114,413,851	317,265,808,619	317,265,808,619
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	37,954,637,766	37,954,637,766	16,962,688,512	15,711,801,000	36,703,750,254	36,703,750,254
	Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long	0	0			0	0
	Các đối tượng khác	141,628,944,622	141,628,944,622	34,713,120,454	28,792,921,629	135,708,745,797	135,708,745,797
b	Thuê tài chính ngắn hạn	1,700,855,787	1,700,855,787	0	444,998,250	2,145,854,037	2,145,854,037
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt N	1,700,855,787	1,700,855,787		444,998,250	2,145,854,037	2,145,854,037
	Tổng cộng	501,177,191,960	501,177,191,960	203,417,167,983	194,064,134,730	491,824,158,707	491,824,158,707

	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay dài hạn	531,005,130,634	531,005,130,634	305,340,513,534	0	225,664,617,100	225,664,617,100
	Eximbank - CN Sài Gòn	0		0	0	0	0
	Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân	531,005,130,634	531,005,130,634	305,340,513,534	0	225,664,617,100	225,664,617,100
b	Thuê tài chính dài hạn	4,919,378,795	4,919,378,795	0	0	4,919,378,795	4,919,378,795
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt N	4,919,378,795	4,919,378,795			4,919,378,795	4,919,378,795
	Tổng cộng	535,924,509,429	535,924,509,429	305,340,513,534	0	230,583,995,895	230,583,995,895

		31/03/2019	01/01/2019
15	Chi phí phải trả	VND	VND
	Các khoản trích trước	38,026,072,782	38,300,887,048

		31/03/2019	01/01/2019
16	Các khoản phải trả khác	VND	VND
	Kinh phí Công đoàn	386,803,760	334,572,920
	Bảo hiểm xã hội, y tế	996,816,050	1,001,839,246
	Các khoản phải trả phải nộp khác	321,815,093,134	108,782,764,019
	Tổng cộng	323,198,712,944	110,119,176,185
		31/03/2019	01/01/2019
17	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND
	Vốn Tổng công ty - CTCP	27,175,730,000	27,175,730,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	408,804,590,000	408,804,590,000
	Tổng cộng	435,980,320,000	435,980,320,000

		31/03/2019	01/01/2019
	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	VND	VND
	Vốn góp đầu năm	435,980,320,000	435,980,320,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		-
	Vốn góp cuối kỳ này	435,980,320,000	435,980,320,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

(tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2017	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	8,374,416,652	7,673,296,761	439,275,310,078
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				19,035,399,176		19,035,399,176
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ						-
Phân phối lợi nhuận				(1,277,361,655)	958,021,241	(319,340,414)
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2018	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	26,132,454,173	8,631,318,002	457,991,368,840
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				223,998,778		223,998,778
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ						-
Phân phối lợi nhuận						-
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2019	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	26,356,452,951	8,631,318,002	458,215,367,618

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Doanh thu bán hàng	QUÍ I/2019	QUÍ I/2018
		VND	VND
a	Doanh thu bán hàng	138,801,434,561	97,538,629,715
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	24,724,816,970	26,612,640,606
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	189,557,243	45,824,291
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	31,270,909	93,812,727
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	21,259,108,273	26,450,626,316
	Công ty cổ phần LICOGI13- Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng	3,244,880,545	
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài gòn Thuận Phước		22,377,272
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		

2	Giá vốn hàng bán	QUÍ I/2019	QUÍ I/2018
		VND	VND
	Giá vốn hàng bán	129,560,730,205	89,122,273,605

3	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ I/2019	QUÍ I/2018
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	66,574,022	2,349,636,005
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66,574,022	3,397,959,445
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

4	Chi phí tài chính	QUÍ I/2019	QUÍ I/2018
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	3,929,648,007	6,518,257,463

5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÍ I/2019	QUÍ I/2018
		VND	VND
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	138,868,008,583	246,140,143,389
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	138,588,010,113	244,165,792,249
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	279,998,470	269,000,920
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	55,999,694	53,800,184

		QUÍ I/2019	QUÍ I/2018
		VND	VND
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,776,656,949	4,224,188,278

		QUÍ I/2019	QUÍ I/2018
		VND	VND
7	Chi phí khác		
	Chi phí khác	320,974,950	-

		QUÍ I/2019	QUÍ I/2018
		VND	VND
8	Thu nhập khác		
	Thu nhập khác	-	245,454,545

		QUÍ I/2019	QUÍ I/2018
		VND	VND
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	- Chi phí nguyên liệu vật liệu	1,178,149,255	447,817,326
	- Chi phí nhân công	3,267,231,585	4,370,570,378
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,654,191,769	1,510,581,779
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,892,973,227	32,720,027,508
	- Chi phí khác bằng tiền	1,761,885,903	1,301,792,842
	Tổng cộng	58,754,431,739	40,350,789,833

Hà Nội, ngày 25... tháng 4... năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng